



Binh Long industrial park

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP
CAO SU BÌNH LONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2023**

Chon Thành, ngày 18 tháng 01 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG

Mẫu số B 01 - DN

Phường Minh hưng, Thị Xã Chơn thành, Tỉnh Bình Phước

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV - năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		904.056.798.386	612.627.528.866
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)	110		341.023.735.886	45.483.043.798
1. Tiền	111	V 01	5.223.735.886	2.983.043.798
2. Các khoản tương đương tiền	112		335.800.000.000	42.500.000.000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (120=121+122+123)	120	V 02	527.384.613.390	533.222.472.118
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		527.384.613.390	533.222.472.118
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130		32.988.178.545	32.548.566.338
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21.961.870.498	25.537.959.152
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.875.813.958	797.197.772
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V 03	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		20.128.410.346	15.463.950.924
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		-13.977.916.257	-9.250.541.510
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. HÀNG TỒN KHO (140=141+149)	140		177.356.753	95.691.272
1. Hàng tồn kho	141	V 04	177.356.753	95.691.272
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+158)	150		2.482.913.812	1.277.755.340
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khách phải thu Nhà nước	153	V 05	2.482.913.812	1.277.755.340
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220++230+240+250+260)	200		387.099.936.078	379.924.298.236
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+215+216+219)	210		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V 06	0	0
6. Phải thu dài hạn khác.	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V 07	0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227)	220		99.360.398.970	68.270.940.556
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V 08	99.360.398.970	68.270.940.556
- Nguyên giá	222		149.877.820.208	112.273.635.599
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-50.517.421.238	-44.002.695.043
2. Tài sản thuê tài chính (224=225+226)	224	V 09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V 10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. BÀI ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (230=231+232)	230	V 12	133.254.594.732	105.432.082.735
- Nguyên giá	231		213.239.518.730	175.350.961.409
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-79.984.923.998	-69.918.878.674
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		23.509.475.988	73.386.834.304
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.509.475.988	73.386.834.304
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)	250		12.000.000.000	13.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253	V 13	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	13.500.000.000
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+268)	260		118.975.466.388	119.334.440.641
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V 14	118.975.466.388	119.334.440.641
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V 21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.291.156.734.464	992.551.827.102
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		702.070.571.159	733.562.619.326
I. NỢ NGẮN HẠN (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+323)	310		96.148.637.106	52.368.176.379
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.940.107.925	7.165.529.492
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.082.567.683	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V 16	60.698.666.460	1.842.258.320

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả người lao động	314		1.182.128.496	2.931.204.928
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V 17	889.766.400	11.267.775
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V 18	19.267.301.848	19.835.145.540
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.080.766.511	4.915.408.648
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	15.232.362.985
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.331.783	434.998.691
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch lại mua bán trái phiếu Chính phủ	324		0	
II. NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+340+341+342+343)	330		605.921.934.053	681.194.442.947
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V 19	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		20.591.655.265	18.452.890.220
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V 20	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V 21	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		585.330.278.788	662.741.552.727
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		589.086.163.305	258.989.207.776
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)	410	V 22	551.041.481.320	217.953.898.871
1. Vốn góp của chủ sở hữu(411=411a+411b)	411		240.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		240.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		215.713.888.362	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.000.000.000	36.000.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421=421a+421b)	421		45.327.592.958	61.953.898.871
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	13.102.521.013
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.327.592.958	48.851.377.858
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			0
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC (430=432+433)	430		38.044.681.985	41.035.308.905
1. Nguồn kinh phí	431		10.900.015.054	10.900.015.054
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		27.144.666.931	30.135.293.851
Tổng cộng nguồn vốn	440		1.291.156.734.464	992.551.827.102

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người Lập

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Lê Thị Hoàng Thảo



Lê Văn Trung



Hà Huệ Hải

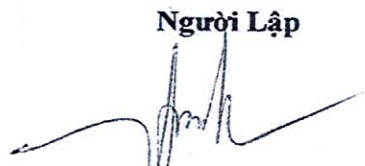
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý IV - năm 2023
 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: Đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	92.025.272.816	21.246.450.875	154.475.719.362	82.320.751.455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		92.025.272.816	21.246.450.875	154.475.719.362	82.320.751.455
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	76.160.403.681	13.496.519.191	116.719.747.419	46.126.638.607
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.864.869.135	7.749.931.684	37.755.971.943	36.194.112.848
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	12.159.798.249	8.693.702.438	41.067.224.910	30.755.515.524
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	0	3.089.988	2.620.546	3.089.988
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25		24.086.140	24.086.140	96.344.560	96.344.560
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.798.871.977	7.376.991.794	23.361.517.551	9.133.848.024
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		16.201.709.267	9.039.466.200	55.362.714.196	57.716.345.800
11. Thu nhập khác	31		237.060.135	151.291.849	928.427.823	499.498.588
12. Chi phí khác	32		6.917.500	39.432.682	10.631.134	181.692.682
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		230.142.635	111.859.167	917.796.689	317.805.906
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.431.851.902	9.151.325.367	56.280.510.885	58.034.151.706
15. Chi phí TNDN hiện hành	51	VI.30	3.829.582.289	1.760.679.844	10.952.917.927	9.408.665.636
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.602.269.613	7.390.645.523	45.327.592.958	48.625.486.070
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		525	616	1.889	4.052
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		0	0	0	0

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người Lập

Lê Thị Hoàng Thảo

Kế Toán Trưởng

Lê Văn Trung

Tổng Giám Đốc

Hà Huệ Hải



CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG

Mẫu số B03 - DN

Phường Minh hưng, Thị Xã Chơn thành, Tỉnh Bình Phước

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV - năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Diễn giải	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		0	0
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	95.740.242.838	171.715.829.626
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-82.288.292.572	-46.311.926.094
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-11.264.052.797	-9.884.247.343
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	-8.953.444.375	-9.850.665.435
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	41.362.812.662	919.865.185
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-20.756.512.271	-39.743.482.667
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.840.753.485	66.845.373.272
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-373.143.836	-37.208.436.547
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		127.744.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-480.646.859.965	(209.892.381.708)
4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	488.302.218.693	197.723.471.188
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	145.238.888	28.451.181.425
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.427.453.780	-20.798.421.642
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	335.713.888.362	0
2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã PH	32		0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	15.232.362.985
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-15.232.362.985	-7.729.005.839
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-46.206.420.008	-23.698.569.275
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	274.275.105.369	-16.195.212.129
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	295.543.312.634	29.851.739.501
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	45.483.043.798	15.633.774.174
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-2.620.546	-2.469.877
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	341.023.735.886	45.483.043.798

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc

Lê Thị Hoàng Thảo

Lê văn Trung

Hà Huệ Hải



Công ty CP KCN cao su Bình Long**Mẫu số B 09a - DN**Địa chỉ: Phường Minh Hưng – TX.
Chơn Thành – T. Bình Phước(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC****Quý IV năm 2023****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần. Vốn điều lệ của công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 đồng. Tổng số cổ phần là 12.000.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư kinh doanh CSHT, kinh doanh nhà xưởng, nhà kho, bến bãi, thi công XD công trình, giao thông cầu đường, san lấp mặt bằng, kinh doanh dịch vụ cảng; vận chuyển hàng hóa đường bộ, đường thủy; dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác; đầu tư tài chính; trồng, khai thác, chế biến gỗ rừng trồng.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký sổ cái trên máy tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- c) Các khoản cho vay;
 d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): đường thẳng.
- Thời gian khấu hao ước tính như sau :
- | | |
|--|-------------|
| + Máy móc, thiết bị động lực | 10 - 15 năm |
| + Máy móc, thiết bị công tác | 8 - 10 năm |
| + Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm | 8 năm |
| + Thiết bị và phương tiện vận tải | 08 – 20 năm |
| + Dụng cụ quản lý | 6 – 8 năm |
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 30 năm |
| + Súc vật, vườn cây lâu năm | 8 năm |
| + Các loại tài sản hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên | 15 năm |
| + Tài sản cố định vô hình khác | 15 năm |
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn thực góp
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.



- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực KT 14,15
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

Công ty kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp nên không có tính thời vụ hoặc tính chu kỳ kinh doanh.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

Đơn vị tính: Đồng

a. Tiền		Cuối kỳ	Đầu năm	
- Tiền mặt		116.717.326		277.858.309
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		5.107.018.560		2.705.185.489
- Các khoản tương đương tiền		335.800.000.000		42.500.000.000
Cộng		341.023.735.886		45.483.043.798
b. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ	Đầu năm	
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ		Đầu năm
+ Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	527.384.613.390	527.384.613.390	533.222.472.118	533.222.472.118
+ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		0	0	
- Trái phiếu	12.000.000.000	12.000.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000
- Các khoản đầu tư khác				
c. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm	
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn		21.961.870.498		25.537.959.152
+ Chi tiết các khoản phải thu của khách đang chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				

Cty CP gỗ MDF Dongwha	0	1.156.463.401
Cty TNHH Longfa Việt Nam	481.377.065	596.903.112
Cty CP SX&TM Giải pháp xanh	5.740.644.923	5.735.311.407
Cty TNHH MTV Bến Thượng Hải	810.082.637	660.819.531
Cty CP Giấy Ưu Việt	7.329.205.092	7.320.890.684
Cty CP mầm non tư thục hoa mai	785.837.145	937.241.625
Cty Cp Giấy Minh Hưng	1.864.511.810	1.565.065.409
Cty TNHH TMDV Thùy Trâm	549.612.729	4.346.605.839
Cty CP TMDV Giấy Thuận An	798.908.880	0
Cty TNHH MTV CHIEN YU Shing	0	731.032.016
Cty TNHH MTV Giấy Khôi Nguyên	1.072.619.662	1.554.275.433
Công ty TNHH MTV Gỗ Trạch Lâm	654.340.160	285.769.153
Cty TNHH MTV Kỹ Nghệ Dệt YUN Shing	767.051.283	0

d. Trả trước người bán**Cuối kỳ****Đầu năm**

- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.875.813.958	797.197.772
+ Chi tiết các khoản phải thu của khách đang chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Cty TNHH Nhật Quang Minh	510.839.084	510.839.084
Cty CP TVĐT và XD ATP	135.000.000	135.000.000
Cty CP XD và TV Môi Trường Huy Hoàng	145.200.000	
Công ty TNHH Thiên Phương	3.141.905.153	
Cty TNHH TB Phòng Cháy và Chữa Cháy HN	740.400.000	

đ. Phải thu khác**Cuối kỳ****Đầu năm**

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	20.128.410.346		15.463.950.924	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Phải thu khác.	20.128.410.346		15.463.950.924	
+ Lãi tiền gửi	19.095.652.191		14.376.453.187	
+ Các khoản phải thu khác	1.032.758.155		1.087.497.737	
Cộng	20.128.410.346		15.463.950.924	

e. Tài sản dở dang dài hạn**Cuối kỳ****Đầu năm**

- Xây dựng cơ bản dở dang		
+Mua sắm;	37.500.000	37.500.000
+ XDCB;	23.471.975.988	73.349.334.304
Cộng	23.509.475.988	73.386.834.304

- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB

Kênh thoát nước ngoài hàng rào KCN: 15.742.956.938

Mở rộng GD2 DT 557.53 ha: 1.787.112.443

GT 12A KT giao Thông TNM, TNT: 1.807.764.278

f. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ làm việc đo lường, TN	Súc vật, vườn cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	103.347.128.631	1.938.178.241	5.765.375.454	38.100.000	540.550.364	644.302.909	112.273.635.599
- Mua trong năm	37.335.425.350	268.759.259	0				37.604.184.609
- Đầu tư XDCB hoàn thành							0
- Tăng khác							0
- Ch sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	140.682.553.981	2.452.392.045	5.519.920.909	38.100.000	540.550.364	644.302.909	149.877.820.208
Giá trị hao mòn lũy kế							0
Số dư đầu năm	37.741.226.502	1.643.755.229	3.687.303.137	38.100.000	433.732.515	458.577.660	44.002.695.043
- Khấu hao trong năm	5.993.592.998	122.869.361	292.270.796	0	67.568.796	38.424.244	6.514.726.195
- Tăng khác							0
- Ch sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	43.734.819.500	1.766.624.590	3.979.573.933	38.100.000	501.301.311	497.001.904	50.517.421.238
Giá trị còn lại							0
- Tại ngày đầu năm	65.605.902.129	539.877.557	1.832.617.772	0	106.817.849	185.725.249	68.270.940.556
- Tại ngày cuối năm	96.947.734.481	685.767.455	1.540.346.976		39.249.053	147.301.005	99.360.398.970

g. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số	Tăng	Giảm	Số
	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm
a) Bất động sản đ. tư cho thuê	175.350.961.409	37.888.557.321		213.239.518.730
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	175.350.961.409	37.888.557.321		213.239.518.730
Giá trị hao mòn lũy kế	69.918.878.674	10.066.045.324		79.984.923.998
- Quyền sử dụng đất	0			0
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0			0
- Cơ sở hạ tầng	69.918.878.674	10.066.045.324		79.984.923.998
Giá trị còn lại	105.432.082.735			133.254.594.732
- Quyền sử dụng đất	0			0
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0			0
- Cơ sở hạ tầng	105.432.082.735			133.254.594.732

h. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Dài hạn	118.975.466.388	119.334.440.641
- Chi phí mua bảo hiểm;		0
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	118.975.466.388	119.334.440.641
+ Chi phí rà phá bom mìn	1.275.534.765	1.318.806.941
+ Chi phí san lấp mặt bằng	787.968.360	815.594.240
+ Chi phí đền bù cây cao su	4.147.053.014	4.277.076.094
+ Chi phí tư vấn môi giới	3.338.880.754	3.435.225.314
+ Chi tiền thuê đất của Nhà nước	103.933.606.199	103.933.606.199
+ Công cụ dụng cụ	338.832.344	354.233.652
+ Chi phí dài hạn khác	5.153.590.952	5.199.898.201
Cộng	118.975.466.388	119.334.440.641

<i>k. Vay và nợ thuê tài chính</i>	Cuối kỳ			Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				15.232.362.985		15.232.362.985	15.232.362.985
Cộng	0	0	0	15.232.362.985		15.232.362.985	15.232.362.985

l. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá Trị	Số có khả Năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.940.107.925	3.940.107.925	7.165.529.492	7.165.529.492
+Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
Cty CP nước MT Bình đương-CN BP	2.879.595.842	2.879.595.842	2.808.105.300	2.808.105.300
CtyTNHHĐTXD và PTHoàng Nguyên	430.160.080	430.160.080	430.160.080	430.160.080
Công Ty TNHH Thiên Phuong	0	0	3.194.092.712	3.194.092.712
Phải trả cho các đối tượng	630.352.003	630.352.003	733.171.400	733.171.400
Cộng	3.940.107.925	3.940.107.925	7.165.529.492	7.165.529.492

m. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ngắn hạn	4.080.766.511	4.915.408.648
+ Tài sản thừa chờ giải quyết;		0
+ Kinh phí công đoàn;	0	0
+ Bảo hiểm xã hội;	0	0
+ Bảo hiểm y tế;	0	0
+ Bảo hiểm thất nghiệp;	0	0
+ Phải trả về cổ phần hoá;		
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1.974.432.814	2.054.432.814
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.106.333.697	2.860.975.834
Cộng	4.080.766.511	4.915.408.648

n. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	(1.105.569.062)	7.059.682.081	(8.240.653.371)	(2.286.540.352)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.830.108.737	10.952.917.927	(8.953.444.375)	3.829.582.289
- Thuế thu nhập cá nhân	(160.036.695)	712.241.036	(649.087.284)	(96.882.943)
- Thuế thuê đất		56.487.157.865	0	56.487.157.865
- Thuế môn bài	0	3.000.000	(3.000.000)	0
- Lệ phí trước bạ	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản khác		282.435.789	0	282.435.789
Cộng	564.502.980	75.497.434.698	(17.846.185.030)	58.215.752.648
Các khoản thuế phải thụ	1.277.755.340			2.482.913.812
Các khoản thuế phải nộp	1.842.258.320			60.698.666.460

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000		24.000.000.000		27.294.521.013	171.294.521.013
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					48.851.377.858	48.851.377.858
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm trước						
- Trích lập các quỹ, cổ tức			12.000.000.000		(14.192.000.000)	(2.192.000.000)

Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	0	36.000.000.000		61.953.898.871	217.953.898.871
- Tăng vốn trong năm nay	120.000.000.000		0	215.713.888.362		335.713.888.362
- Lãi trong năm nay					45.327.592.958	45.327.592.958
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay		0				0
- Lỗ trong năm nay						0
- Trích lập các quỹ, cổ tức			14.000.000.000		(61.953.898.871)	(47.953.898.871)
Số dư cuối năm nay	240.000.000.000	0	50.000.000.000	215.713.888.362	45.327.592.958	551.041.481.320

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**Cuối kỳ****Đầu năm**

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)

0

0

- Vốn góp của các đối tượng khác

240.000.000.000**120.000.000.000**

+ Công ty TNHH MTV cao su Bình Long

98.637.400.000

47.843.940.000

+ Công ty CP KCN Nam Tân Uyên

90.691.730.000

43.989.900.000

+ Các đối tượng khác

50.670.870.000

28.166.160.000

Cộng**240.000.000.000****120.000.000.000****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận****Cuối kỳ****Đầu năm**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

240.000.000.000

120.000.000.000

+ Vốn góp đầu năm

120.000.000.000

120.000.000.000

+ Vốn góp tăng trong năm

120.000.000.000

...

+ Vốn góp giảm trong năm

...

...

+ Vốn góp cuối năm

240.000.000.000

120.000.000.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu**Cuối kỳ****Đầu năm**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

24.000.000

12.000.000

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

24.000.000

12.000.000

+ Cổ phiếu phổ thông

24.000.000

12.000.000

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	0
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Trong năm 2023 Công ty đã chào bán cổ phiếu ra công chúng thành công với số lượng cổ phiếu là 12.000.000 cổ phiếu. Ngày 16/10/2023 đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo văn bản số 6934/UBCK-QLCB. Đến ngày 28/11/2023 Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu. Thông báo số 5293/TB-SGDHN ngày 12/12/2023 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội thông báo ngày giao dịch đầu tiên đối với cổ phiếu của công ty.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).

Trong năm 2023 Công ty đã trả cổ tức của cổ phiếu trên mỗi cổ phần là 38,5%/ cổ phiếu(01 cổ phiếu được nhận 3.850 đồng).

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).

a. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Diễn giải	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.025.272.816	21.246.450.875	154.475.719.362	82.320.751.455
- Doanh thu KD bất động sản đầu tư	79.878.927.278	10.417.247.442	108.691.365.357	39,759,604,094
- Doanh thu cung cấp DV nước sạch	9.097.383.313	8.744.066.311	35.546.970.550	32,780,432,386
- Doanh thu cung cấp DV xử lý NT	2.940.390.796	2.085.137.122	10.128.812.026	9,427,708,308
Doanh thu khác	108.571.429	0	108.571.429	353,006,667
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.025.272.816	21.246.450.875	154.475.719.362	82.320.751.455
--	----------------	----------------	-----------------	----------------

(*) Căn cứ vào điểm 1.6.12 điều 79 Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính V/V Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Công văn số 1400/CSVN-KHĐT ngày 19/10/2018 của Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam về việc thực hiện rà soát ghi nhận doanh thu, chi phí và Báo cáo kết quả hoạt động cho thuê hạ tầng các khu công nghiệp. Công ty thực hiện việc thay đổi chính sách ghi nhận doanh thu cho thuê hạ tầng các khu công nghiệp có nhận trước tiền thuê đất của nhiều kỳ theo nguyên tắc phân bổ số tiền thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê sang ghi nhận doanh thu một lần toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước đối với hợp đồng cho thuê hạ tầng các khu công nghiệp ký với Công ty TNHH TM DV SX TÂN AN(Hợp đồng số 30A/HDTD-KCN ngày 05/4/2022, thời hạn cho thuê tính đến ngày 21/7/2058). Việc thay đổi chính sách ghi nhận doanh thu này có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính như sau:

	Ghi nhận theo phương 1 lần	Ghi nhận theo phương pháp phân bổ phù hợp thời gian cho thuê	Chênh lệch
Doanh thu ghi nhận trong năm tài chính	154.475.719.362	83.363.971.896	71.111.747.466
Giá vốn ghi nhận trong năm tài chính	116.719.747.419	54.173.608.163	62.546.139.256
Lợi nhuận ghi nhận trong năm tài chính	55.362.714.196	46.797.105.986	8.565.608.210

Ảnh hưởng của việc ghi nhận doanh thu một lần trong năm nay sẽ ảnh hưởng đến việc ghi nhận doanh thu và lợi nhuận sụt giảm các năm tiếp theo như sau:

	Doanh thu 01 năm	Lợi nhuận 01 năm
Năm 2023	2.056.555.568	247.717.851
Từ năm 2023 đến năm 2057 mỗi năm suy giảm	2.056.555.568	247.717.851
Năm 2058 đến hết ngày 21/7/2058	1.188.858.150	143.201.278

b. Giá vốn hàng bán

**Quý IV
Năm nay**

**Quý IV
Năm trước**

- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư;	64.479.549.890	1.897.469.451
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp nước sạch	8.444.526.330	8.181.778.156
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp xử lý nước thải	3.236.327.461	3.417.271.584
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		0

Cộng

76.160.403.681

13.496.519.191

c. Doanh thu hoạt động tài chính**Quý IV
Năm nay****Quý IV
Năm trước**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư;	12.159.798.249	8.693.702.438
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm;	..	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	...	
Cộng	12.159.798.249	8.693.702.438

d. Chi phí tài chính**Quý IV
Năm nay****Quý IV
Năm trước**

- Lãi tiền vay;	0	0
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	...	...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm;	0	3.089.988
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;	...	...
- Chi phí tài chính khác;	0	...
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	0	0

e. Thu nhập khác**Quý IV
Năm nay****Quý IV
Năm trước**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Tiền hoa hồng viễn thông;	11.168.021	20.382.758
- Thu tiền hồ sơ thầu;		
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp điện;	0	0
- Các khoản khác.(hợp đồng quảng cáo)	225.892.114	130.909.091
Cộng	237.060.135	151.291.849

f. Chi phí khác**Quý IV****Quý IV**

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Chi phí từ hoạt động cung cấp điện;	0	0
- Các khoản bị phạt; phạt chậm nộp	0	39.432.682
- Các khoản khác.(bồi thường, án phí, LS chậm thi h. án)	6.917.500	0
Cộng	6.917.500	39.432.682

g. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV	Quý IV
	Năm nay	Năm trước
1) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11.798.871.977	7.376.991.794
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	156.662.177	45.856.666
Chi phí nhân công	4.465.960.404	4.721.595.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.195.908.264	272.079.425
Thuế, phí, lệ phí	18.908.473	20.713.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.631.988	800.091.784
Chi phí khác bằng tiền	1.033.425.924	473.354.446
Chi phí dụng cụ, đồ dùng.	0	23.749.461
Chi phí dự phòng	4.727.374.747	1.019.551.282
2) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	24.086.140	24.086.140
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
+ Chi phí nhân công phân bổ cho KD dịch vụ.		0
+ Chi phí phân bổ chi phí trả trước cho KD chính		0
+ Chi phí phân bổ chi phí trả trước cho KD dịch vụ.	24.086.140	24.086.140

h. Thu nhập của ban tổng giám đốc:

- + Lương: 208.135.368 đồng
- + Tiền lễ: 2.000.000 đồng
- + Các khoản thu nhập khác: 9.000.000 đồng

i. Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	705.34	805.34
- Đồng Yên Nhật (JPY)	160.103	160.103

k. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN..	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.684.990.700	1.118.700.057
Các khoản điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)	198.100.000	142.800.000
Thu nhập tính thuế TNDN	3.883.090.700	1.261.500.057
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế (Thuế suất 10%)	1.244.869.890	126.150.006
Thuế TNDN được miễn giảm (50%)	0	0
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	1.244.869.890	126.150.006
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh dịch vụ.		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động KD dịch vụ	-706.803.153	-1.332.134.462
Thu nhập tính thuế TNDN	0	
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế (Thuế suất 15%)	0	
Thuế TNDN được miễn giảm (50%)	0	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác.		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh khác	13.453.664.355	9.364.759.772
Các khoản điều chỉnh tăng	0	39.432.682
- Chi phí không hợp lệ	0	39.432.682
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ		0
Thu nhập tính thuế TNDN	13.453.664.355	9.404.192.454
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	2.584.712.398	1.634.529.838
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.829.582.289	1.760.679.84
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.829.582.289	1.760.679.84

I. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	657.901.328	
- Chi phí nhân công	3.847.766.549	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.267.239.663	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.524.722.694	
- Chi phí khác bằng tiền	3.661.208.777	
Tổng cộng	84.958.839.011	0

I. Giao dịch và công nợ với các bên liên quan: (Cùng Công ty mẹ là Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam(Công ty cổ phần)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG ĐÔNG WHA	3.850.845.767	3.456.583.892
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An		

Công nợ với các bên liên quan:

	Nội dung công nợ	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG ĐÔNG WHA	Phải thu ngắn hạn	(6.082.567.683)	1.297.729.038
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	Người mua trả tiền trước		

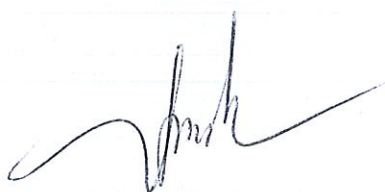
8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

10. Các thông tin khác.

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Lê Thị Hoàng Thảo

Kế toán trưởng



Lê Văn Trung

Tổng Giám đốc



Hà Huệ Hải



CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG
NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06 /MH3/2024.

Bình Phước, ngày 18 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP khu công nghiệp cao su Bình Long thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CTCP khu công nghiệp cao su Bình Long.

- Mã chứng khoán: MH3.

- Địa chỉ: Khu phố 3A, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Điện thoại liên hệ/Tel: 02713.645206 Fax: 02713.645204.

- Email: nguyencuongblip@gmail.com.

Website: WWW.BLIP.VN

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2023.

☒ BCTC riêng (TCĐKGD không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/01 /2024 tại đường dẫn: <http://WWW.BLIP.VN/> quan hệ cổ đông.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4 năm 2023.
- Văn bản giải trình



Hà Huệ Hải

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU
CÔNG NGHIỆP CAO SU
BÌNH LONG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
ĐỊNH KỲ**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Mã chứng khoán: MH3

Trụ sở chính: Khu phố 3A, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 02713.645206

Fax: 02713.645204

Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long đã hoàn thành Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023.

Nay công ty xin thông báo đến UBCK Nhà nước theo quy định.

Loại thông tin công bố: Công bố thông tin định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 18 tháng 01 năm 2024.

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Hà Huệ Hải

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU
CÔNG NGHIỆP CAO SU
BÌNH LONG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Mã chứng khoán: MH3

Trụ sở chính: Khu phố 3A, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 02713.645206

Fax: 02713.645204

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Cường Trưởng phòng Tổ chức- hành chính.

Địa chỉ: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 02713.645205

Fax: 02713.645204

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023.

Ngày 18 tháng 01 năm 2024.

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Đức Cường